

Số: **825**/QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **03** tháng **4** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc trợ cấp xã hội học kỳ 1 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING**

*Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan vào Trường Đại học Tài chính – Marketing;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;*

*Căn cứ Công văn số 14626/BTC-KHTC ngày 16 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với sinh viên các Trường thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên Trường Đại học Tài chính – Marketing;*

*Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-ĐHTCM ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên hình thức chính quy;*

*Căn cứ hồ sơ xin trợ cấp xã hội của sinh viên và Thông báo số 517/TB-ĐHTCM ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ học phí kỳ 1 năm 2023 cho sinh viên hình thức chính quy;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trợ cấp xã hội học kỳ 1 năm 2023 cho **49 sinh viên** hình thức chính quy với tổng số tiền là: **21.200.000 đồng** (Hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ danh sách sinh viên và mức trợ cấp xã hội, Phòng Kế hoạch – Tài chính thực hiện trợ cấp xã hội cho sinh viên theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các Khoa: Công nghệ Thông tin, Du lịch, Kế toán – Kiểm toán, Kinh tế – Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Thẩm định giá – Kinh doanh bất động sản, Thuế – Hải quan, Thương mại; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Kế hoạch – Tài chính, Thanh tra giáo dục, Quản lý đào tạo, Khảo thí – Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, KHTC, CTSV. ✓

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Lê Trung Đạo**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP: TRỢ CẤP XÃ HỘI KỲ 1 NĂM 2023 CHO SINH VIÊN  
HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

| STT | Khóa học                                                 | Mức trợ cấp: 560.000 |                | Mức trợ cấp: 400.000 |                | Tổng cộng   |                     |
|-----|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|-------------|---------------------|
|     |                                                          | Số lượng SV          | Mức trợ cấp(đ) | Số lượng SV          | Mức trợ cấp(đ) | Số lượng SV | Số tiền trợ cấp (đ) |
| I.  | Trợ cấp xã hội thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính. |                      |                |                      |                |             |                     |
| 1   | 20D                                                      | 4                    | 560.000        | 11                   | 400.000        | 15          | 6.640.000           |
| 2   | 21D                                                      | 3                    | 560.000        | 17                   | 400.000        | 20          | 8.480.000           |
| 3   | 22D                                                      | 3                    | 560.000        | 11                   | 400.000        | 14          | 6.080.000           |
|     | <b>Cộng:</b>                                             | <b>10</b>            |                | <b>39</b>            |                | <b>49</b>   | <b>21.200.000</b>   |

**Trong đó:**

SV là người DT, sống ở vùng cao: 10  
SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo): 33  
SV mồ côi cả cha lẫn mẹ: 6

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023  
TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

**ThS. Nguyễn Thanh Hải**





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI KỲ 1 NĂM 2023**  
**HÌNH THỨC CHÍNH QUY**

(Kèm theo Quyết định số: **825/QĐ-ĐHTCM** ngày **03/4/2023**)

| STT        | MSSV                            | Họ               | Tên      | Dân tộc | Lớp     | Đối tượng được TCXH             | Mức trợ cấp | Số tháng | Thành tiền (đ)   | Số TK Ngân hàng |
|------------|---------------------------------|------------------|----------|---------|---------|---------------------------------|-------------|----------|------------------|-----------------|
| <b>I</b>   | <b>Khoa Công nghệ thông tin</b> |                  |          |         |         |                                 |             |          |                  |                 |
| 1          | 2121011608                      | Vũ Minh          | Hạnh     | Kinh    | 21DTH2  | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001474006  |
|            |                                 | <b>Cộng:</b>     | <b>1</b> |         |         |                                 |             |          | <b>400.000</b>   |                 |
| <b>II</b>  | <b>Khoa Du lịch</b>             |                  |          |         |         |                                 |             |          |                  |                 |
| 1          | 2021006231                      | Bùi Lê Diễm      | Châu     | Kinh    | 20DKS03 | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017334504      |
| 2          | 2221004579                      | Trần Thùy        | Tiên     | Kinh    | 22DLH03 | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000          | 1032753459      |
|            |                                 | <b>Cộng:</b>     | <b>2</b> |         |         |                                 |             |          | <b>800.000</b>   |                 |
| <b>III</b> | <b>Khoa Kế toán - Kiểm toán</b> |                  |          |         |         |                                 |             |          |                  |                 |
| 1          | 2021005758                      | Tạ Thùy          | Dương    | Kinh    | 20DKT2  | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017334334      |
| 2          | 2121009191                      | Nguyễn Thị Huỳnh | Nhi      | Kinh    | 21DAC2  | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001461080  |
| 3          | 2121009256                      | Đào Phương       | Anh      | Kinh    | 21DKT2  | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001461406  |
| 4          | 2221003835                      | Vũ Thị Hồng      | Lý       | Kinh    | 22DKT01 | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001582370  |
|            |                                 | <b>Cộng:</b>     | <b>4</b> |         |         |                                 |             |          | <b>1.600.000</b> |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Khoa Kinh tế - Luật</b>      |                  |          |         |         |                                 |             |          |                  |                 |
| 1          | 2121009619                      | Phan Thị Phương  | Anh      | Kinh    | 21DLD01 | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001460847  |
| 2          | 2121012870                      | Nguyễn Anh       | Duy      | Kinh    | 21DTL01 | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001461497  |

| STT | MSSV           | Họ                  | Tên    | Dân tộc | Lớp         | Đối tượng được TCXH             | Mức trợ cấp | Số tháng | Thành tiền (đ) | Số TK Ngân hàng |
|-----|----------------|---------------------|--------|---------|-------------|---------------------------------|-------------|----------|----------------|-----------------|
|     |                | Cộng: 2             |        |         |             |                                 |             |          | 800.000        |                 |
| V   | Khoa Marketing |                     |        |         |             |                                 |             |          |                |                 |
| 1   | 2021003828     | K Thị Thương        | Thương | Ê Đê    | 20DMA1      | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000        | 1017333897      |
| 2   | 2021000640     | Đinh Ngọc           | My     | Khơ Me  | 20DMA2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 1017333192      |
| 3   | 2021000571     | Nông Thành          | Son    | Tày     | 20DQH1      | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000        | 1017333177      |
| 4   | 2021008473     | Trần Thị Xuân       | Mai    | Kinh    | CLC_20DMA07 | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000        | 1017598177      |
| 5   | 2021008496     | Nguyễn Hoàng Y Minh | Ngọc   | Tày     | CLC_20DMA07 | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000        | 1017598196      |
| 6   | 2121011511     | Nguyễn Thị          | Hòa    | Tày     | 21DMC2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001461114  |
| 7   | 2121012211     | Hứa Thị             | Minh   | Nùng    | 21DMC2      | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000        | 31310001461318  |
| 8   | 2121007628     | Nguyễn Thị Hoa      | Mỹ     | Kinh    | 21DMC2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001460953  |
| 9   | 2121007557     | Lê Phú              | Hào    | Kinh    | 21DMC3      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001461239  |
| 10  | 2121007545     | Đặng Thị Hoài       | Thu    | Kinh    | 21DMC3      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001461424  |
| 11  | 2221004904     | H' Oanh             | Niê    | Êđê     | 22DMA03     | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000        | 31310001598696  |
| 12  | 2221004892     | Thái Xuân           | Hằng   | KINH    | 22DMA04     | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001586567  |
| 13  | 2221001375     | Châu Thị Kim        | Oanh   | Chăm    | 22DMA04     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001586309  |
| 14  | 2221001397     | Nông Thị Mỹ         | Tâm    | Nùng    | 22DMA04     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001586363  |
| 15  | 2221004899     | Sầm Minh            | Khoa   | Tày     | 22DMA05     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 31310001586804  |
|     |                | Cộng: 15            |        |         |             |                                 |             |          | 6.800.000      |                 |
| VI  | Khoa Ngoại ngữ |                     |        |         |             |                                 |             |          |                |                 |
| 1   | 2021007623     | Nguyễn Thị Minh     | Anh    | Kinh    | 20DTA03     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000        | 1017597475      |



| STT                                                    | MSSV       | Họ                | Tên      | Dân tộc | Lớp         | Đối tượng được TCXH             | Mức trợ cấp | Số tháng | Thành tiền (đ)   | Số TK Ngân hàng |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|---------|-------------|---------------------------------|-------------|----------|------------------|-----------------|
| 2                                                      | 2021007723 | Trần Thị Ánh      | Tuyết    | Kinh    | 20DTA03     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017597555      |
|                                                        |            | <b>Cộng:</b>      | <b>2</b> |         |             |                                 |             |          | <b>800.000</b>   |                 |
| <b>VII Khoa Quản trị kinh doanh</b>                    |            |                   |          |         |             |                                 |             |          |                  |                 |
| 1                                                      | 2021003507 | Lý Thu            | Hiền     | Hoa     | 20DBH2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017333796      |
| 2                                                      | 2021000458 | Triệu Thị         | Lan      | Tày     | 20DQT4      | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000          | 1017333144      |
| 3                                                      | 2021003398 | Nguyễn Thị Thảo   | Quyên    | Kinh    | 20DQT4      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017333759      |
| 4                                                      | 2121006649 | Võ Thị Thảo       | Linh     | Kinh    | 21DBH1      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001460759  |
| 5                                                      | 2121007088 | Lê Xuân           | Huân     | Kinh    | 21DBH2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001462162  |
| 6                                                      | 2121006645 | Nguyễn Thị Phương | Chi      | Kinh    | 21DQT3      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001461035  |
| 7                                                      | 2221000685 | Lê Thị Thu        | Thành    | Tày     | 22DQT07     | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000          | 1029709521      |
| 8                                                      | 2221000779 | Lê Thị Hồng       | Tươi     | Kinh    | 22DQT09     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001591118  |
|                                                        |            | <b>Cộng:</b>      | <b>8</b> |         |             |                                 |             |          | <b>3.520.000</b> |                 |
| <b>VIII Khoa Tài chính Ngân hàng</b>                   |            |                   |          |         |             |                                 |             |          |                  |                 |
| 1                                                      | 2021005222 | Mai Thành         | Đạt      | Kinh    | 20DNH1      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1016996563      |
| 2                                                      | 2221002882 | Nguyễn Nhim Minh  | Anh      | Kinh    | 22DTC06     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 31310001595721  |
| 3                                                      | 2221003658 | Lê Nguyễn Bình    | Thơ      | Kinh    | CLC_22DTC02 | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000          | 1032646325      |
| 4                                                      | 2121013086 | Trần Y Thanh      | Trúc     | Xê đăng | CLC_21DNH02 | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000          | 1024272812      |
|                                                        |            | <b>Cộng:</b>      | <b>4</b> |         |             |                                 |             |          | <b>1.760.000</b> |                 |
| <b>IX Khoa Thẩm định giá - Kinh doanh bất động sản</b> |            |                   |          |         |             |                                 |             |          |                  |                 |
| 1                                                      | 2021004039 | Nguyễn Hoàng      | Chí      | Kinh    | 20DKB01     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000          | 1017371025      |



| STT       | MSSV                     | Họ                | Tên       | Dân tộc   | Lớp         | Đối tượng được TCXH             | Mức trợ cấp | Số tháng | Thành tiền (đ)    | Số TK Ngân hàng |
|-----------|--------------------------|-------------------|-----------|-----------|-------------|---------------------------------|-------------|----------|-------------------|-----------------|
| 2         | 2221003262               | Ngọc Thị Minh     | Thư       | Tày       | 22DTC05     | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000           | 31310001595606  |
|           |                          | <b>Cộng:</b>      | <b>2</b>  |           |             |                                 |             |          | <b>960.000</b>    |                 |
| <b>X</b>  | <b>Khoa Y - Hải quan</b> |                   |           |           |             |                                 |             |          |                   |                 |
| 1         | 2021005402               | Huỳnh Ngọc Thùy   | Vân       | Kinh      | 20DHQ1      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 1017334252      |
| 2         | 2121008455               | Trần Duy          | Phúc      | Kinh      | 21DHQ2      | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001489888  |
| 3         | 2121008640               | Trần Thị Mỹ       | Thơm      | Kinh      | 21DPF       | Sinh viên mồ côi cả Cha lẫn Mẹ  | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001460801  |
| 4         | 2221003166               | Hồ Lê Huỳnh       | Như       | Kinh      | 22DTC03     | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001594454  |
|           |                          | <b>Cộng:</b>      | <b>4</b>  |           |             |                                 |             |          | <b>1.600.000</b>  |                 |
| <b>XI</b> | <b>Khoa Thương mại</b>   |                   |           |           |             |                                 |             |          |                   |                 |
| 1         | 2121013574               | Nguyễn Vy         | Quý       | Kinh      | 21DLG2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001460935  |
| 2         | 2121013616               | Nguyễn Thị Thu    | Trang     | Kinh      | 21DLG2      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001460971  |
| 3         | 2121012941               | Bùi Thị Ngọc      | Ánh       | Mường     | 21DTM1      | SV là người DT, sống ở vùng cao | 140.000     | 4        | 560.000           | 31310001481787  |
| 4         | 2121002108               | Nguyễn Thị Ái     | Vân       | Kinh      | 21DTM1      | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 31310001461123  |
| 5         | 2221002810               | Nguyễn Quỳnh Như  | Ý         | Kinh      | CLC_22DTM05 | SV có hoàn cảnh ĐBKK (Hộ nghèo) | 100.000     | 4        | 400.000           | 1032646724      |
|           |                          | <b>Cộng:</b>      | <b>5</b>  |           |             |                                 |             |          | <b>2.160.000</b>  |                 |
|           |                          | <b>Tổng cộng:</b> | <b>49</b> | sinh viên |             |                                 |             |          | <b>21.200.000</b> |                 |

Bảng chữ: Hai mươi một triệu hai trăm ngàn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH



Thái T. Lan Anh

ThS. Nguyễn Thanh Hải

TS. Hoàng Thái Hưng

TS. Lê Trung Đạo